

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng VN	
			Số cuối tháng	Số đầu năm
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		372.767	319.178
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		618.785	1.316.399
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		4.163.706	2.694.788
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.190.056	2.721.138
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
3.	Dự phòng rủi ro		(26.350)	(26.350)
IV.	Chứng khoán kinh doanh		139.200	138.813
1.	Chứng khoán kinh doanh		149.346	149.346
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10.146)	(10.533)
V.	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		934	434
VI.	Cho vay khách hàng		25.234.790	23.599.194
1.	Cho vay khách hàng		25.674.886	24.039.290
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(440.096)	(440.096)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
1.	Mua nợ		-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư		9.460.476	9.332.992
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.867.401	3.921.999
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.717.550	5.535.468
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(124.475)	(124.475)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		112.174	112.174
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		117.280	117.280
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.106)	(5.106)
X.	Tài sản cố định		809.071	822.355
1.	Tài sản cố định hữu hình		366.405	374.566
a.	Nguyên giá tài sản cố định		610.389	607.730
b.	Hao mòn tài sản cố định		(243.984)	(233.164)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		49.524	52.376
a.	Nguyên giá tài sản cố định		68.438	68.438
b.	Hao mòn tài sản cố định		(18.914)	(16.062)
3.	Tài sản cố định vô hình		393.142	395.413
a.	Nguyên giá tài sản cố định		450.412	450.412
b.	Hao mòn tài sản cố định		(57.270)	(54.999)



Handwritten signature

	Số cuối tháng	Số đầu năm
XI. Bất động sản đầu tư	-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII. Tài sản có khác	4.657.141	4.477.242
1. Các khoản phải thu	3.762.019	3.738.631
2. Các khoản lãi, phí phải thu	636.636	508.057
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	300.495	272.563
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(42.009)	(42.009)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	45.569.044	42.813.569
STT NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối tháng	Số đầu năm
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	383.694	2.953
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.358.538	4.467.901
1. Tiền gửi của các TCTD khác	6.532.119	4.013.200
2. Vay các TCTD khác	826.419	454.701
III. Tiền gửi của khách hàng	31.712.719	34.080.117
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15.150	20.614
VI. Phát hành giấy tờ có giá	1.897.323	34.250
	-	-
VII. Các khoản nợ khác	754.618	767.529
1. Các khoản lãi, phí phải trả	643.675	687.867
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	110.943	79.662
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	42.122.042	39.373.364
	-	-
VIII. Vốn chủ sở hữu	3.447.002	3.440.205
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.023.748	3.023.748
a. Vốn điều lệ	3.021.166	3.021.166
b. Vốn đầu tư XDCCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.547	2.547
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	204.236	204.236
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.234)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	220.252	212.221
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	8.031	-
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	212.221	212.221
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	45.569.044	42.813.569

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		25.396	68.400
a.	Cam kết mua ngoại tệ		12.723	68.400
b.	Cam kết bán ngoại tệ		12.673	-
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
d.	Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		305.592	420.087
5.	Bảo lãnh khác		180.373	205.004
6.	Các cam kết khác		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31. tháng 03 năm 2017

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phan Quốc Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Lan

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Thị Tuyết Nga



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I/2017**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	737.627	737.609	737.627	737.609
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	590.074	468.460	590.074	468.460
I	Thu nhập lãi thuần	147.553	269.149	147.553	269.149
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	17.824	14.069	17.824	14.069
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	14.745	5.237	14.745	5.237
II	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3.079	8.832	3.079	8.832
III	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.874	4.719	9.874	4.719
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	386	1.546	386	1.546
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	12.640	5.890	12.640	5.890
5	Thu nhập từ hoạt động khác	7.912	3.604	7.912	3.604
6	Chi phí hoạt động khác	1.441	422	1.441	422
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	6.471	3.182	6.471	3.182
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	13.656	32	13.656
VIII	Chi phí hoạt động	169.013	181.053	169.013	181.053
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.022	125.921	11.022	125.921
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	38.813	-	38.813
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	11.022	87.108	11.022	87.108
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.991	17.655	2.991	17.655
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	2.991	17.655	2.991	17.655
XIII	Lợi nhuận sau thuế	8.031	69.453	8.031	69.453
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng

Trần Thị Kim Khánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga